

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế Toán trưởng

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2021 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:
BCTC Quý IV/2020

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2020)

THÁNG 01 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020
(KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B 01a-DN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B02a-DN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B03a-DN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B09a-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.519.733.284	215.790.671.298
I. Tiền và các khoản tương đương	110	4	14.135.318.226	92.624.824.888
1. Tiền	111		14.135.318.226	52.624.824.888
2. Các khoản tương đương tiền	112			40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.685.849.483	107.467.821.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	109.673.409.433	105.958.258.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	992.578.081	893.384.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	327.224.169	923.541.213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	140	9	3.541.007.673	3.905.309.084
1. Hàng tồn kho	141		3.541.007.673	3.905.309.084
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		157.557.902	11.792.715.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	157.557.902	833.729.753
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			10.958.985.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.696.576.309.343	1.869.380.600.419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		634.695.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		634.695.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.693.778.319.093	1.865.585.259.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.690.955.513.579	1.862.697.105.251
- Nguyên giá	222		3.107.620.580.999	3.106.165.920.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.416.665.067.420)	(1.243.468.815.110)
2. Tài sản vô hình	227	12	2.822.805.514	2.888.154.286
- Nguyên giá	228		3.235.309.947	3.235.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(412.504.433)	(347.155.661)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		252.000.000	1.144.753.416
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	252.000.000	1.144.753.416
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.911.295.250	2.650.587.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.911.295.250	2.650.587.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.825.096.042.627	2.085.171.271.717


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		704.190.521.347	831.819.037.399
I. Nợ ngắn hạn	310		323.143.521.347	264.616.037.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.621.759.810	2.172.879.490
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.419.273.437	17.913.947.075
3. Phải trả người lao động	314		3.559.174.673	4.833.886.060
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.929.974.806	4.535.143.083
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	64.528.571.000	18.567.974.067
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	223.302.860.497	212.156.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.781.907.124	4.436.207.624
II. Nợ dài hạn	330		381.047.000.000	567.203.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	381.047.000.000	567.203.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.120.905.521.280	1.253.352.234.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.120.905.521.280	1.253.352.234.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155.472.607.782	287.919.320.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		91.998.920.820	71.491.521.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		63.473.686.962	216.427.798.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.825.096.042.627	2.085.171.271.717


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	165.632.489.415	201.370.042.706	429.384.136.428	643.027.010.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		165.632.489.415	201.370.042.706	429.384.136.428	643.027.010.680
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	79.129.398.500	88.567.750.285	287.868.924.643	318.356.881.168
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.503.090.915	112.802.292.421	141.515.211.785	324.670.129.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	419.039.620	202.725.302	3.227.227.679	3.298.435.419
7. Chi phí tài chính	22	25	12.527.104.208	17.289.656.433	57.313.114.653	77.200.307.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.527.104.208	17.289.656.433	57.311.431.153	77.200.307.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	6.272.152.268	8.802.724.148	20.943.432.427	23.101.179.921
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		68.122.874.059	86.912.637.142	66.485.892.384	227.667.077.765
10. Thu nhập khác	31		268.051.000	7.000.000	397.085.509	210.827.139
11. Chi phí khác	32		3.182.273	-	3.182.273	909.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		264.868.727	7.000.000	393.903.236	209.918.139
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.387.742.786	86.919.637.142	66.879.795.620	227.876.995.904
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.360.934.584	4.358.125.033	3.406.108.658	11.449.197.009
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		65.026.808.202	82.561.512.109	63.473.686.962	216.427.798.895
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	665	790.670	648	2.219

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2020
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	66.879.795.620	227.876.995.904
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	173.261.601.082	186.175.263.646
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.227.227.679)	(3.298.435.419)
Chi phí lãi vay	06	57.311.431.153	77.200.307.245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	294.225.600.176	487.954.131.376
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	7.106.263.090	(4.085.907.816)
Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	991.806.071	(1.819.981.059)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.817.509.570	(2.658.377.574)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	565.446.374	3.973.519.446
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.697.541.974)	(78.237.291.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.403.299.107)	(10.265.800.654)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.154.300.500)	(7.407.287.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh Doanh	20	234.451.483.700	387.453.004.587
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.454.660.638)	(2.091.789.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.227.227.679	3.298.435.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.772.567.041	1.206.646.099
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.146.860.497	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.156.000.000)	(250.156.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(139.704.417.900)	(185.541.587.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài Chính	40	(314.713.557.403)	(435.697.587.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(78.489.506.662)	(47.037.936.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.624.824.888	139.662.761.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	14.135.318.226	92.624.824.888

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Thăng Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	273.940.863	106.301.567
Tiền gửi ngân hàng	13.861.377.363	52.518.523.321
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<u>14.135.318.226</u>	<u>92.624.824.888</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Mua bán Điện	101.802.216.100	97.566.568.841
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	7.871.193.333	8.391.689.230
	<u>109.673.409.433</u>	<u>105.958.258.071</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Đền Bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công Ty TNHH XD và TM Điện Năng	97.974.597	-
Công ty CP Tư Vấn xây Dựng Điện 1	291.970.524	-
Shenyang Getai Hydropower Equipment Co.,Ltd		183.885.000
CN Miền Nam - Cty Tư vấn & CGCN - ĐH Thủy Lợi	9.218.096	231.960.724
Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng Thái Hưng Thịnh	196.447.060	-
Bên thứ ba khác	66.011.904	146.583.000
	<u>992.578.081</u>	<u>893.384.624</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	19.861.969	57.427.282
- Tạm ứng cho nhân viên		93.232.986
- Đặt cọc tiền thuê nhà		444.394.875
- Phải thu khác	307.362.200	328.486.070
	<u>327.224.169</u>	<u>923.541.213</u>
b. Dài hạn		
- Đặt cọc tiền thuê nhà	634.695.000	-
	<u>634.695.000</u>	<u>-</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu,CCDC	3.541.007.673	3.905.309.084
	<u>3.541.007.673</u>	<u>3.905.309.084</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.250.281	735.824.725
- Khác	79.307.621	97.905.028
	<u>157.557.902</u>	<u>833.729.753</u>
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	465.688.184	631.496.490
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	1.408.779.131	1.973.736.577
- Khác	36.827.935	45.354.399
	<u>1.911.295.250</u>	<u>2.650.587.466</u>

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

Chi phí sửa chữa lớn của nhà máy thủy điện Đasiat, nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và nhà máy thủy điện Đam'ri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc, XD khác VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	2.397.831.233.964	702.486.808.389	4.919.405.058	928.472.950	3.106.165.920.361
Tăng trong kỳ		1.144.660.638	310.000.000		1.454.660.638
Tại ngày cuối kỳ	2.397.831.233.964	703.631.469.027	5.229.405.058	928.472.950	3.107.620.580.999
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	747.820.008.711	490.190.591.304	4.752.110.473	706.104.622	1.243.468.815.110
Khấu hao trong kỳ	109.328.975.823	63.669.264.622	127.671.213	70.340.652	173.196.252.310
Tại ngày cuối kỳ	857.148.984.534	553.859.855.926	4.879.781.686	776.445.274	1.416.665.067.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.650.011.225.253	212.296.217.085	167.294.585	222.368.328	1.862.697.105.251
Tại ngày cuối kỳ	1.540.682.249.430	149.771.613.101	349.623.372	152.027.676	1.690.955.513.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.690.955.513.579 đồng, trong đó giá trị còn lại của 2 nhà máy Đasiat và Đam'بری 1.516.449.804.633 đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 274.131.420.019 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.451.612.435 đồng). Trong năm 2020, các máy móc thiết bị nhà máy Đasiat, và nhà máy Đa Dâng 2 đã hết thời gian khấu hao.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	2.719.863.637	515.446.310	3.235.309.947
Tăng trong kỳ			
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	515.446.310	3.235.309.947
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	347.155.661	347.155.661
Khấu hao trong kỳ		65.348.772	65.348.772
Tại ngày cuối kỳ	-	412.504.433	412.504.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.719.863.637	168.290.649	2.888.154.286
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	102.941.877	2.822.805.514

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.400.000 đồng

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí NM Đa Dạng 2	252.000.000	252.000.000
Chi phí SC TSCĐ		892.753.416
	252.000.000	1.144.753.416

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	182.588.500	182.588.500	-	-
Công ty TNHH TM & DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	65.006.450	65.006.450	612.661.850	612.661.850
Công ty Viễn thông Điện lực và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực VN	228.733.468	228.733.468	228.733.468	228.733.468
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	134.850.539	134.850.539	231.698.304	231.698.304
Phải trả bên thứ ba khác	1.010.580.853	1.010.580.853	1.099.785.868	1.099.785.868
	1.621.759.810	1.621.759.810	2.172.879.490	2.172.879.490

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.600.833.816	29.102.774.678	(27.636.387.979)	5.067.220.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.358.125.033	3.406.108.658	(4.403.299.107)	3.360.934.584
Thuế tài nguyên	2.606.658.836	40.477.973.187	(38.454.933.015)	4.629.699.008
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.907.581.208	15.631.578.756	(15.588.437.868)	5.950.722.096
Thuế thu nhập cá nhân	891.925.943	2.459.663.620	(1.645.421.072)	1.706.168.491
Phí cấp quyền khai thác TNN	548.822.239	6.872.397.000	(6.716.690.496)	704.528.743
	17.913.947.075	97.950.495.899	(94.445.169.537)	21.419.273.437

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	1.319.521.598	1.705.632.419
Chi phí khác	252.453.208	471.510.664
	3.929.974.806	4.535.143.083

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	64.443.153.700	16.727.171.600
Phải trả nhân viên Công ty	65.981.500	270.841.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.435.800	1.569.960.850
	64.528.571.000	18.567.974.067

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Các khoản vay dài hạn

	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ			
Giá trị	212.156.000.000	567.203.000.000	779.359.000.000
Số có khả năng trả nợ	212.156.000.000	567.203.000.000	779.359.000.000
Trong kỳ			
Phân loại	186.156.000.000	(186.156.000.000)	-
Tăng			
Giảm	(212.156.000.000)		(212.156.000.000)
Tại ngày cuối kỳ			
Giá trị	186.156.000.000	381.047.000.000	567.203.000.000
Số có khả năng trả nợ	186.156.000.000	381.047.000.000	567.203.000.000

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	8,3%	330.000.000.000	420.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	6,9%	88.203.000.000	154.359.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam (iii)	7,5%	149.000.000.000	205.000.000.000
		567.203.000.000	779.359.000.000

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lãi trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02-0028/ĐTĐU/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng +1%/năm

cho năm thứ 2, và 2,5%/năm cho năm thứ 3 trở đi. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8,3%/năm.

(ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6,9%/năm.

(iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam theo hai hợp đồng tín dụng sau:
 Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/SHP/201707 ngày 01 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 3 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Dâng 2 tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 01/03/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 07 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Lãi suất áp dụng cho mỗi lần tính/ điều chỉnh lãi sẽ theo công thức sau: "MFC (3 tháng) cộng (+) 2,5%/năm". Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 16/01/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	186.156.000.000	212.156.000.000
Trong năm thứ hai	142.047.000.000	186.156.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	239.000.000.000	352.047.000.000
Sau năm năm	-	29.000.000.000
	567.203.000.000	779.359.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	186.156.000.000	212.156.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	381.047.000.000	567.203.000.000

b. Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam (i)	5%- 6,32%	37.146.860.497	-

(i) Vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng sau:
 Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 08 năm 2020, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 1 năm, thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay là không quá 6 tháng, được quy định tại Khế ước nhận nợ. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho các khoản vay còn dư nợ tại ngày 31/12/2020 là từ 5%/năm đến 6,32%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tại ngày đầu kỳ	937.102.000.000	28.330.913.498	268.811.921.925	1.234.244.835.423
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	216.427.798.895	216.427.798.895
Phân phối cho các quỹ	-	-	(9.900.000.000)	(9.900.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Tại ngày cuối kỳ	937.102.000.000	28.330.913.498	287.919.320.820	1.253.352.234.318
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tại ngày đầu kỳ	937.102.000.000	28.330.913.498	287.919.320.820	1.253.352.234.318
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	63.473.686.962	63.473.686.962
Phân phối cho các quỹ	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Tại ngày cuối kỳ	937.102.000.000	28.330.913.498	155.472.607.782	1.120.905.521.280

Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng HĐQT và BKS với số tiền lần lượt là: 8.000.000.000 đồng và 500.000.000 đồng (khen thưởng LNST đạt kế hoạch);
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 187.420.400.000 đồng.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200 93.710.200	93.710.200 93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200 93.710.200	93.710.200 93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.
 Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86	457.843.580.000	48,86
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	103.894.900.000	11,09	103.894.900.000	11,09
Các cổ đông khác	375.363.520.000	40,05	375.363.520.000	40,05
	937.102.000.000	100	937.102.000.000	100

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	11.090.989.643	18.105.110.761
Chi phí vật liệu, công cụ	1.717.975.131	1.292.862.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.109.626.326	46.570.194.800
Chi phí thuế tài nguyên	16.295.138.573	16.877.213.387
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.292.774.116	6.517.556.820
Phí cấp quyền khai thác TNN	2.113.586.217	1.646.466.741
Chi phí khác	8.781.460.762	6.361.069.671
	<u>85.401.550.768</u>	<u>97.370.474.433</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.103.565.318	6.412.587.793
Chi phí thuê văn phòng	634.695.000	533.182.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.339.337	122.912.682
Chi phí khác	1.420.552.613	1.734.041.623
	<u>6.272.152.268</u>	<u>8.802.724.148</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ quý 4 được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	68.387.742.786	86.919.637.142
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế</i>	131.871.733	181.871.739
Thu nhập tính thuế kỳ này	68.519.614.519	87.101.508.881
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 5%	68.322.874.063	87.162.500.652
- Thu nhập tính thuế suất 20%	196.740.456	(60.991.771)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	<u>3.360.934.584</u>	<u>4.358.125.033</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy Đambri được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, chi phí này sẽ được Công ty xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm. Đồng thời, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	65.026.808.202	82.561.512.109
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.729.368.539	8.500.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.297.439.663	74.061.512.109
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	665	790

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	634.695.000	533.182.050

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới một năm	2.538.780.000	1.075.250.468
Từ một đến năm năm	1.163.607.500	
Trên năm năm	9.032.317.902	8.851.304.293
	12.734.705.402	9.926.554.761

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².

- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28/12/2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².

- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28/12/2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10/05/2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².

- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².

- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16/09/2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2022.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	604.349.860.497	779.359.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.135.318.226	92.624.824.888
Nợ thuần	590.214.542.271	686.734.175.112
Vốn chủ sở hữu	1.120.905.521.280	1.253.352.234.318
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,53	0,55

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.135.318.226	92.624.824.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.308.104.433	106.423.776.816
	124.443.422.659	199.048.601.704

Công nợ tài chính

Các khoản vay	604.349.860.497	779.359.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	66.084.349.310	20.470.011.940
Chi phí phải trả	3.929.974.806	4.535.143.083
	674.364.184.613	804.364.155.023

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 4.790.000.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.990.000.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.135.318.226			14.135.318.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.673.409.433	634.695.000		110.308.104.433
	123.808.727.659	634.695.000		124.443.422.659
Các khoản vay	223.302.860.497	381.047.000.000		604.349.860.497
Phải trả người bán và phải trả khác	66.084.349.310			66.084.349.310
Chi phí phải trả	3.929.974.806			3.929.974.806
	293.317.184.613	381.047.000.000		674.364.184.613
Chênh lệch thanh khoản thuần	(169.508.456.954)	(380.412.305.000)		(549.920.761.954)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888			92.624.824.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.423.776.816			106.423.776.816
	199.048.601.704			199.048.601.704
Các khoản vay	212.156.000.000	538.203.000.000	29.000.000.000	779.359.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.011.940			20.470.011.940
Chi phí phải trả	4.535.143.083			4.535.143.083
	237.161.155.023	538.203.000.000	29.000.000.000	804.364.155.023
Chênh lệch thanh khoản thuần	(38.112.553.319)	(538.203.000.000)	(29.000.000.000)	(605.315.553.319)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
 Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh
 Công ty Mua Bán Điện

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
 Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	140.780.667.767	177.860.264.297
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	24.851.821.648	23.509.778.409
	<u>165.632.489.415</u>	<u>201.370.042.706</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao	804.191.616	1.105.526.874

(*) Khoản này bao gồm lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện	101.802.216.100	97.566.568.841
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.871.193.333	8.391.689.230
	<u>109.673.409.433</u>	<u>105.958.258.071</u>
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức chưa chi trả		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	45.784.358.000	-
	<u>45.784.358.000</u>	<u>-</u>

32. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

a. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4, NĂM 2020 VÀ BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4				
Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	166.320	201.580	(35.260)	(17,49)
Tổng chi phí	97.932	114.660	(16.728)	(14,59)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.027	82.562	(17.535)	(21,24)
Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020				
Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	433.008	646.536	(213.528)	(33,03)
Tổng chi phí	366.129	418.659	(52.530)	(12,55)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.474	216.428	(152.954)	(70,67)

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 lãi 65.027 triệu đồng, tương ứng giảm 21,24% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận năm 2020 lãi 63.474 triệu đồng, tương ứng giảm 70,67% so với năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Do tình hình thủy văn năm 2020 không thuận lợi, sản lượng quý 4/2020 giảm 4% so với cùng kỳ năm trước và giá bán điện bình quân Q4/2020 giảm khoảng 164 đồng so với cùng kỳ năm trước. Do đó doanh thu quý 4 giảm 35.260 triệu

đồng. Trong quý 3/2020, Nhà máy Đam'ri xảy ra sự cố, dẫn đến doanh thu phát điện năm 2020 giảm 213.528 triệu đồng tương ứng giảm 33,03% so với năm trước.

- Về chi phí: Chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước là vì sản lượng phát điện của quý 4 và năm 2020 thấp hơn so với năm trước nên chi phí thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường giảm theo (các chi phí thuế này được tính theo sản lượng). Đồng thời do dự nợ gốc vay hàng năm giảm nên chi phí lãi vay cũng giảm so với năm trước.

b. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4 /2020 SO VỚI QUÝ 3/2020

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q4/2020	Q3/2020	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	166.320	90.859	75.461	83,05
Tổng chi phí	97.932	92.765	5.167	5,57
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.027	(1.906)	66.933	

Lợi nhuận quý 4/2020 lãi 65.027 triệu đồng. Lợi nhuận quý 3/2020 lỗ 1.906 triệu đồng. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Sản lượng quý 4/2020 cao hơn quý 3/2020 gần 35% do quý 3 nhà máy Đam'ri bị sự cố nên sản lượng phát điện thấp, dẫn đến doanh thu quý 4/2020 cao hơn quý 3/2020 là 75.461 triệu đồng tương ứng tăng 83,05%

- Mặt khác, các chi phí cố định giữa các quý trong năm là không thay đổi nhiều, chi phí quý 4/2020 cao hơn quý 3/2020, chủ yếu là do chi phí thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng được tính theo sản lượng.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2021

